

“BỨC TRANH THẾ GIỚI” VÀ “CÁCH NHÌN THẾ GIỚI” GIỮA NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI ANH ĐỐI CHIẾU QUA THÀNH NGỮ

*"THE WORLD PICTURE" AND "THE WORLDVIEW" BETWEEN VIETNAMESE AND
ENGLISH COLLATING THROUGH IDIOMS*

NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG TIÊN

Trường Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh, phuongtiennguyendong@gmail.com

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 24/7/2018 Ngày nhận lại: 9/10/2018 Duyệt đăng: 15/10/2018 Mã số: TCKH-S03T08-B08-2018 ISSN: 2354 – 0788</p> <p>Từ khóa: <i>bức tranh thế giới vật chất, cách nhìn thế giới, tri nhận, văn hóa.</i></p> <p>Key words: <i>pictures of physical world, world view, cognition, culture.</i></p>	<p><i>Mối liên hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa – suy nghĩ là mối quan tâm đối với lý thuyết ngôn ngữ học. Với sự thật rằng “Ngôn ngữ kiến tạo nên con người cũng như con người kiến tạo ngôn ngữ” hay “Ngôn ngữ tạo nên nền văn hóa cũng như là văn hóa tạo nên ngôn ngữ”, bức tranh ngôn ngữ, hàm ý trong đặc tính ngữ nghĩa học và tri nhận, luôn phản ánh quan điểm đối với thế giới cũng như cách thức con người cảm nhận và mô tả thế giới vật lý này.</i></p> <p>ABSTRACTS <i>The relation among language – culture – thought has been a crucial concern in linguistic theories. Regarding to one truth that Languages create human beings as well as human beings create languages or A language produces a culture as well as a culture produces a language, linguistic pictures, implied in semantic and cognitive features, always reflect the view on the world as well as on how human beings perceive and describe this physical world.</i></p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bộ ba quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa - tư duy từ lâu là chủ đề quan trọng của các lý thuyết ngôn ngữ học. Ở châu Mỹ, Edward Sapir (1884-1939) và Benjamine Whorf (1897-1941) lập luận rằng ngôn ngữ quyết định tư duy và cách nhìn nhận thế giới. Vì thế, văn hóa và tư duy lệ thuộc vào ngôn ngữ. Whorf (1956: 213) tin tưởng rằng những mô hình ngôn ngữ trong các ngôn ngữ khác nhau ảnh hưởng đến

cách con người tư duy: “Chúng ta chia cắt thực tế theo những tuyến ngôn ngữ của dân tộc để lại. Chúng ta thấy các phạm trù và các loại trong thế giới các hiện tượng không phải vì chúng đập vào mắt chúng ta mà trái lại thế giới hiện ra như là một dòng ấn tượng như trong kính vạn hoa và cần được tư duy, tổ chức lại. Điều này có nghĩa là phần lớn bởi hệ thống ngôn ngữ trong tư tưởng của chúng ta”. W. Humboldt (1960), theo Trần Văn Cơ (2011),

khẳng định “Đặc trưng tinh thần của một dân tộc nằm trong ngôn ngữ và ngôn ngữ chính là đặc trưng tinh thần của dân tộc ấy”. Humboldt (1967-1835) nghiên cứu ngôn ngữ trong mối liên hệ với tinh thần nhân loại và với văn hóa. Theo ông, đặc trưng ngôn ngữ được xem là tài sản riêng của dân tộc bản ngữ. Ngữ âm chính là nguyên liệu còn hình thức nội tại của ngôn ngữ là cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ pháp. Hơn nữa, ngôn ngữ, như lời của Stern (1983: 203), là công cụ có giá trị trong việc nghiên cứu một nền văn hóa: “Ngôn ngữ là chỉ dẫn cho hiện thực xã hội... và là chỉ dẫn mang tính biểu trưng văn hóa”.

2. MỐI LIÊN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ - TƯ DUY - VĂN HÓA

Hiện nay, sự quan tâm đến mối liên hệ giữa đặc thù văn hóa (tâm lý, tư duy dân tộc) với ngôn ngữ đang được hồi sinh và phát triển mạnh mẽ. C. Kramersch (2003) tổng kết rằng mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ thể hiện ba phương diện sau: 1) Ngôn ngữ biểu hiện hiện thực văn hóa; 2) Ngôn ngữ là hiện thân hiện thực văn hóa; 3) Ngôn ngữ biểu trưng hiện thực văn hóa.

Ngôn ngữ, từ chiều sâu của một hoạt động không tách rời với sức sống của tư duy, là phương tiện duy nhất với khả năng giải mã cho tất cả các loại hình nghệ thuật gắn với phạm trù văn hóa. Ngôn ngữ, đối với ngôn ngữ học cấu trúc, là một hệ thống các ký hiệu vô đoán, độc lập với sự tri nhận và kinh nghiệm của người sử dụng. Mặt khác, do một số kinh nghiệm có lẽ là phổ biến với tất cả những chuẩn tắc thông thường của con người trong khi một số khác chịu ảnh hưởng của văn hóa và môi trường sống, không có gì ngạc nhiên khi chúng ta tìm thấy cả sự tương đồng xuyên ngữ trong biểu thức ẩn dụ cũng như sự khác biệt xuyên ngữ. Sự khác biệt này có thể xảy ra vì các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau có thể tạo nên các nền tảng kinh nghiệm khác nhau trong sự ý niệm hóa về hiện thực.

Bức tranh ngôn ngữ bao giờ cũng là một tấm gương phản chiếu cách nhìn thế giới, cách tri nhận và mô tả về thế giới của con người vốn được hàm chứa trong những đặc thù ngữ nghĩa và tri nhận. Ngôn ngữ cần thiết cho sự cấu tạo, vĩnh cửu hóa và phát triển văn hóa cũng như cho trí tuệ, tư duy và ý thức của con người. Khái niệm “văn hóa” được khái niệm là “*lối nghĩ riêng*” hay “*cách tư duy riêng*” của một dân tộc về các sự vật, hiện tượng của thế giới xung quanh, của tự nhiên, của xã hội và con người ở đất nước đó, lãnh thổ đó. Nghiên cứu ý nghĩa của từ sẽ giúp chúng ta hiểu rõ lối nghĩ, cách tư duy hay bản sắc văn hóa này. Thông qua ngôn ngữ, chúng ta có thể phát lộ những con đường khác nhau trong cách nhìn thế giới bằng ngôn ngữ, điều này không chỉ làm cho ý nghĩa của chúng ta sống động và nhạy cảm hơn mà còn giúp cấu trúc cả tư duy và nhận thức của chúng ta.

3. TỔNG QUAN VỀ “BỨC TRANH THẾ GIỚI” VÀ “CÁCH NHÌN THẾ GIỚI”

3.1. Định nghĩa

Nhà bác học Đức W. Humboldt và các học trò khởi phát khái niệm “*bức tranh thế giới*” và “*cách nhìn thế giới*” với năm cách hiểu khác nhau: 1) Tri giác thế giới (World-perceiving); 2) Nhận thức thế giới (World-cognition); 3) Tâm trí văn hóa (Cultural mindset); 4) Thế giới cá nhân (Personal world); 5) Phối cảnh/Góc nhìn (Perspective).

Cao Xuân Hạo (1991) khẳng định rằng: “Nếu ta chấp nhận một phần nào quan niệm của E. Sapir và B.L. Whorf, có thể tư duy khác nhau về một sự tình... nhưng cách tri giác của loài người đối với hiện thực là một và dù hệ thống các ngôn ngữ có phân chia thế giới khác đến đâu... dù ngữ pháp của các ngôn ngữ có phân biệt phạm trù, các chức năng, các sắc độ tinh thái một cách khác nhau đến đâu, thì cách cảm thụ những sự tình của thế giới hiện thực vẫn như nhau...”.

Vào 2005, nhóm nhà tâm lý học tiến hành một thực nghiệm tại Đại học Michigan (Mỹ) và kết luận rằng: sự khác nhau trong cách tiếp cận thông tin từ môi trường xung quanh là hệ quả của những nền văn hóa khác nhau mà con người được giáo dục trong đó. Một cách ngắn gọn và dễ hiểu hơn, J. Underhill (2009) tổng kết rằng nhiều học giả hiểu “cách nhìn thế giới” là “cách thức” (way) “nhìn” (looking at) thực tại, “nghĩ” (thinking) về thế giới.

Cách nhìn thế giới ở mỗi ngôn ngữ - thường được gọi là *cách nhìn ngôn ngữ - văn hóa* (linguo-cultural view) - bao giờ cũng mang đặc thù riêng của dân tộc đó hay cộng đồng đó. Mỗi bức tranh ngôn ngữ đều liên quan đến một “logic” nhìn nhận thế giới (world-view), hay nói đúng hơn, liên quan đến một cách thức tri giác và nhận thức thế giới của người bản ngữ. Bức tranh này có thể biến đổi do sự chi phối của các điều kiện môi sinh và văn hóa, xã hội. Cách nhìn thế giới còn liên quan đến điểm nhìn của con người, tùy thuộc vào đó mà con người tri nhận và mô tả hiện thực khách quan khác nhau, thể hiện qua ngôn ngữ của họ. Sự khác biệt giữa các ngôn ngữ trong việc phạm trù hóa hiện thực khách quan đã tạo ra *bức tranh ngôn ngữ về thế giới*. Bức tranh ngôn ngữ về thế giới là hiện thân trong ngữ nghĩa (từ vựng và ngữ pháp) của bức tranh ý niệm về thế giới. Đó chính là hạt nhân hay thành tố cơ sở của thế giới quan con người, được phác họa bằng chất liệu ngôn ngữ. Do đó, thông qua bức tranh ngôn ngữ về thế giới, chúng ta có thể phát lộ những con đường khác nhau trong cách nhìn thế giới bằng ngôn ngữ của con người với những nguyên lý chủ đạo, đó là phải nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ chặt chẽ với con người và thế giới của nó, khảo sát những đặc trưng bản sắc dân tộc của mô hình thế giới và cách nhìn thế giới của người bản ngữ và phát hiện ra những nhân tố tiềm ẩn chi phối sự khác biệt trong cách nhìn thế giới của các ngôn ngữ.

3.2. Thành phần cấu tạo

3.2.1. Ý niệm và sự ý niệm hóa (Concepts - Conceptualization)

Trong tiếng Anh, “ý niệm” (concept) được giải thích là “một biểu hiện tinh thần, một ý tưởng, hay một tư tưởng tương ứng với một thực thể riêng biệt hay một lớp các thực thể, hoặc đó là việc định nghĩa hay là những thuộc tính điển dạng của thực thể hay lớp các thực thể đó, vốn có thể là cụ thể hay là trừu tượng” (Từ điển Tâm lý học Oxford, 2006). Theo tác giả Lý Toàn Thắng (2009), một trong những sự khác biệt cơ bản giữa ngôn ngữ học truyền thống và ngôn ngữ học tri nhận là: nếu ngôn ngữ học truyền thống nhằm vào sự nghiên cứu *ý nghĩa*, ngôn ngữ học tri nhận nhằm vào sự nghiên cứu *ý niệm*. Lakoff và Johnson (1999), trong cuốn “*Triết lý về thân thể*”, đã đưa hai kết quả quan trọng đúc kết từ những thành tựu của khoa học tri nhận: 1) Các kết quả của khoa học tri nhận cho ta thấy lý trí của con người là một dạng lý trí của động vật, bị ràng buộc với thân thể con người và cấu trúc phức tạp đến kỳ lạ của bộ não con người; 2) Những kết quả này cho chúng ta biết rằng thân thể, bộ não và sự tương tác của con người với môi trường xung quanh là nền tảng cho sự cảm nhận một cách gần như là vô thức của chúng ta hàng ngày. Cấu trúc nội tại của ý niệm, theo quan điểm của Trần Văn Cơ (2007), bao gồm: 1) nội dung thông tin về thế giới hiện thực và thế giới tưởng tượng, mang những nét phổ quát và 2) tất cả những gì làm cho nó trở thành sự kiện của văn hóa, chứa đựng những nét đặc trưng văn hóa - dân tộc.

Mở rộng hơn, trong ngôn ngữ học tri nhận, thuật ngữ *ý niệm* chỉ đơn vị tinh thần hoặc tâm lý của ý thức chúng ta, là đơn vị nội dung của bộ nhớ động, của từ vựng tinh thần và của ngôn ngữ bộ não (lingua mentalis), của toàn bộ bức tranh thế giới được phản ánh trong tâm lý con người. Nhìn nhận ngôn ngữ như là một cửa sổ để đi vào thế giới tinh thần của con người, đi vào trí tuệ, là phương tiện để đạt đến những bí

mật của quá trình tư duy, các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã đặc biệt chú trọng đến mối tương quan giữa ngữ nghĩa và thực tại khách quan, cụ thể: ý nghĩa (biểu niệm) đặc trưng phản ánh và chứa đựng một cách hình dung nhất định của cộng đồng bản ngữ về thế giới xung quanh. Cơ sở của ý niệm là kinh nghiệm cảm tính trực tiếp mà con người thu nhận được thông qua quá trình tri giác thế giới bằng các cơ quan cảm giác, thông qua hoạt động tư duy và giao tiếp dưới hình thức ngôn ngữ. Hay nói cách khác, ý niệm là cái chứa đựng sự hiểu biết của con người về thế giới được hình thành trong ý thức, trong quá trình tri nhận và hiện thân trong ngôn ngữ. Tri thức ngôn ngữ về cơ bản là cấu trúc ý niệm và biểu hiện ngữ nghĩa về cơ bản là biểu hiện ý niệm.

Các ý niệm không chỉ là sự phản ánh của thực tại bên ngoài, mà cơ bản hình thành từ thân thể và bộ não của chúng ta, nhất là hệ thống cảm giác - tri giác. Con người phải mang tính nghiệm thân, trải nghiệm của con người đối với thế giới chung quanh tạo nên ý nghĩa và quyết định phương thức con người hiểu biết thế giới. Do đó, dựa trên cơ sở của sự trải nghiệm, nhất là sự trải nghiệm từ cơ thể người với thế giới chung quanh, các ý nghĩa được tạo nên và quyết định phương thức con người hiểu biết thế giới. Như vậy, cơ sở tri nhận của con người phải được hiểu qua tính nghiệm thân (Embodiment). Sự phân cắt thế giới thành từng mảnh (ý niệm) từ cách nhìn thế giới khác nhau của con người được gọi là *sự ý niệm hóa* thế giới, từ đó hình thành nên *bức tranh ý niệm về thế giới*, được thể hiện ra trong ngôn ngữ tạo nên *bức tranh ngôn ngữ về thế giới*.

3.2.2. Phạm trù và sự phạm trù hóa (Categories - Categorization)

John M. Ellis (1993), trong “Language, Thought, and Logic”, xác nhận sự phạm trù hóa là trái tim của ngôn ngữ: “Với tôi, vấn đề trung tâm nhất trong lý thuyết ngôn ngữ chính là: sự phạm trù hóa. Sự phạm trù hóa, chứ không phải

ngữ pháp, là phương diện căn bản nhất của ngôn ngữ, và nó là quá trình phù hợp để cần phải được hiểu nếu có thứ gì khác (bao gồm cả ngữ pháp) cần phải hiểu; và sự phạm trù hóa, chứ không phải giao tiếp, là chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ, một thứ mà ưu tiên trên hết tất cả các thứ khác”.

Với quan điểm là nhà tổ chức tri thức quan trọng của loài người, theo ý kiến của Harmers và Blame (2000), ngôn ngữ ảnh hưởng đến việc phạm trù hóa – một khái niệm then chốt trong việc mô tả hoạt động tri nhận của con người. Sự phạm trù hóa là một nhiệm vụ phức tạp, bao gồm các quá trình: lựa chọn kích thích, nhận diện và phân loại, gọi tên; cụ thể như sau: quá trình cấu tạo và phân xuất chính bản thân các phạm trù, là quá trình phân chia thế giới bên ngoài và bên trong của con người, quá trình sắp xếp các hiện tượng và hợp nhất chúng lại. Sự phân loại này là một *quá trình tinh thần (mental process)* phức tạp với sản phẩm là *các phạm trù tri nhận* hay *các ý niệm*. Các quan điểm về bản chất của quá trình phạm trù hóa đã thay đổi về cơ bản khi nhận ra rằng không chỉ trong khoa học chúng ta mới dùng đến khái niệm phạm trù mà trong đời sống thường nhật, con người luôn phải động chạm đến phạm trù, bởi lẽ con người suy nghĩ bằng phạm trù khi con người nhận diện, phân loại và đặt tên cho vô số sự vật và hiện tượng của thế giới xung quanh.

3.2.3. Điển dạng (Prototypes)

Tên tuổi của Brown và Lenneberg (1954), Lenneberg (1967), Berlin và Kay (1969), đặc biệt là Wittgenstein (1969), gắn liền với nghiên cứu về các phạm trù màu sắc giữa các ngôn ngữ khác nhau. Khái niệm điển dạng tiếp tục được nghiên cứu một cách sâu sắc và hệ thống, có tính thuyết phục cao qua các công trình nổi tiếng của nhà tâm lý học Eleanor Rosch. Vào những năm 1970s, Fillmore, dựa vào nghiên cứu của Eleanor Rosch (1973) cũng như Brent Berlin và Paul Kay (1969) khẳng

định tầm quan trọng của khái niệm “điển dạng” nhằm hiểu rõ bản chất quá trình phạm trù hóa của con người. Các nhà nghiên cứu Việt Nam đặt tên khái niệm “prototype” như sau: *điển hình, nguyên mẫu* (Đỗ Hữu Châu), *điển dạng* (bởi Trần Văn Cơ hay Lý Toàn Thắng), *điển mẫu* (Nguyễn Văn Hiệp).

Rosch đã giới thiệu thuật ngữ “điển dạng” với ý nghĩa là “*những ví dụ đạt nhất*” (*best examples*) thay cho thuật ngữ “*tiêu điểm*” (*focus*) đã đề xướng trước đó. Lakoff (1986) (1987), Langacker (1987), Brown (1990), Tversky (1990) đều định nghĩa điển dạng như là “thí dụ đạt nhất của một phạm trù”, “thí dụ nổi bật”, “trường hợp rõ nhất trong các thành viên phạm trù”, “đại diện tiêu biểu nhất của các vật được bao hàm trong một lớp”, “thành viên trung tâm và điển hình”. Ngoài ra, một số tác giả khác còn nhấn mạnh rằng cần phải thấy điển dạng là một biểu tượng tinh thần (mental

representation), một loại điểm qui chiếu tri nhận (cognitive reference point).

4. NÉT ĐẶC SẮC CỦA TIẾNG VIỆT KHI ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG ANH QUA MỘT SỐ THÀNH NGỮ

Trong thực tế, ngôn ngữ đời sống bao giờ cũng sinh động hơn nhiều so với những từ trong từ điển, ngữ liệu thành ngữ là vốn văn hóa phản chiếu những kinh nghiệm từ đời sống hàng ngày của cả cộng đồng bản ngữ, là nguồn tư liệu phong phú để có thể nhận rõ đặc thù tư duy - văn hóa - dân tộc làm nên linh hồn bên trong ngôn ngữ của dân tộc. Thành ngữ mang đậm tính dân tộc, nghĩa là nội dung ý nghĩa của nó phần tùy thuộc vào văn hóa (vật chất cũng như tinh thần), kinh nghiệm và cách nhìn thế giới của từng dân tộc. Chúng tôi giới thiệu hình ảnh con người trong một vài thành ngữ so sánh ngang bằng giữa tiếng Việt và tiếng Anh nhằm phần nào khắc họa nét đặc sắc của hai ngôn ngữ trong bốn lĩnh vực sau:

<p>Hình ảnh tôn giáo trong thành ngữ so sánh tiếng Anh được thể hiện rất khiêm tốn với hình ảnh Thiên chúa giáo với nhà thờ và thánh:</p> <p>As poor as a church mouse (nghèo như một con chuột trong nhà thờ = nghèo rớt mồng tơi).</p> <p>As dead as Julius Caesar (chết như Julius Caesar = nghèo củ tỏi).</p>	<p>Hình ảnh tôn giáo trong thành ngữ tiếng Việt hiện lên khá sắc nét, thể hiện dân tộc Việt Nam yêu cái thiện và tôn kính Phật giáo:</p> <p>Hiền như Bụt.</p> <p>Béo như Phật Di Lặc.</p>
<p>Với khu vực địa lý được bao bọc bởi khối Đại Tây Dương, nước Anh có khí hậu ôn hòa, tháng lạnh nhất là tháng 1 và tháng 2:</p> <p>As cold as a stone (lạnh như đá/ băng).</p>	<p>Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới, gió mùa, mùa hè nóng bức, mùa đông lạnh buốt:</p> <p>Nóng như thiêu như đốt.</p> <p>Lạnh như cắt ruột.</p>
<p>Hình ảnh của các loài thực vật nước Anh:</p> <p>As fresh as a daisy (tươi như hoa cúc).</p> <p>As round as an apple (tròn trĩnh như quả táo).</p>	<p>Hệ thực vật của Việt Nam rất phong phú:</p> <p>Mỏng như lá lúa.</p> <p>Mặt đỏ như gấc.</p>
<p>Chó và mèo – hai con vật tiêu biểu – luôn trong tình trạng đối nghịch nhau:</p> <p>Fight like cats and dogs, agree like dogs and cats, as different as cats and dogs (ghét nhau như chó với mèo).</p>	<p>Trong tiếng Việt, nhóm các động vật dưới nước và nhóm chim hoang dã được sử dụng nhiều nhất:</p> <p>Công như công dã tràng.</p> <p>Mặt đỏ như gà chọi.</p>

5. KẾT LUẬN

Hình ảnh tôn giáo tâm linh, con người, thiên nhiên (động vật và thực vật) trong thành ngữ so sánh ngang bằng tiếng Việt lẫn tiếng Anh đều đa dạng, giàu bản tính và sắc nét được

bộc lộ trong những khung bậc tình cảm khác nhau. Các đặc trưng văn hóa dân tộc trong ngôn ngữ do đặc trưng văn hóa, tư duy quy định; góp phần hiểu biết thêm về cái chung và cái riêng của hai nền văn hóa Việt và Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb. Khoa học xã hội.
2. Trần Văn Cơ (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ điển (Tường giải và Đối chiếu)*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội,
3. Cao Xuân Hạo (1991), *tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng, quyển I*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Hoàng Văn Hành (2008), *Thành ngữ học Việt Nam*. Nxb. Khoa học Việt Nam.
5. Hoàng Tuyết Minh (2014), *Phép so sánh tu từ ngang bằng tiếng Anh (Đối chiếu với tiếng Việt)*. Nxb. Giáo dục Việt Nam.
6. Lý Toàn Thắng, (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Phương Đông.
7. Lý Toàn Thắng (2015), *Ngôn ngữ học tri nhận – Những nội dung quan yếu*. Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Claire Kramsch, (2003), *Language Acquisition and Language Socialization: Ecological Perspectives*. Continuum. London, New York.
9. Coleman, A. M. (2006). *Oxford Dictionary of Psychology*, 2nd edition. New York.
10. Dirk G. và Herbert C. (2007), (Eds.), *The Handbook Oxford of Cognitive Linguistic*. Oxford University Press.
11. Ellis, J. (1993). *Language, thought, and logic*.
12. Evans, V. (2007), *A Glossary of Cognitive Linguistic*. Edinburg: Edinburg University Press.
13. James W. Underhill (2009). *Humboldt, Worldview and Language*. Edinburgh University Press.
14. Lakoff, G. và Johnson, M., (1999). *Philosophy in the Flesh*. The embodied Mind and its Challenge to Western Thought. Publisher: New York: Basic Books.
15. Tsohazidis, S.L. (1990) (Eds.), *Meanings and Prototypes*, Routledge.
16. Whorf, B. L. 1956a (1939), *The relation of habitual thought and behavior to language*. See Carroll.